

Trường mầm non Diên Yên

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 02 / 2025

Mức ăn: đồng/ngày/trẻ

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	0					
II	Thu trong tháng	suất	8.416		168.320.000			
III	Chi trong tháng	suất	8.416			168.320.000	168.320.000	
0	Tiền dịch vụ	suất	8.416			8.416.000		
1	Dầu thực vật	Lít	63,5	66.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	
2	Nước mắm cá	Lít	15,2	55.000	836.000	836.000	836.000	
3	Bột canh	Gói	98	4.000	392.000	392.000	392.000	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	15,3	60.000	918.000	918.000	918.000	
5	Gạo tẻ máy	Kg	788,2	16.500	13.005.300	13.005.300	13.005.300	
6	Lạc hạt	Kg	34,3	65.000	2.229.500	2.229.500	2.229.500	
7	Cà chua	Kg	26,7	15.000	400.500	400.500	400.500	
8	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	8	15.000	120.000	120.000	120.000	
9	Hành củ tươi	Kg	8,9	50.000	445.000	445.000	445.000	
10	Rau khoai lang	Kg	32,8	10.000	328.000	328.000	328.000	
11	Rau mồng tơi	Kg	37,5	10.000	375.000	375.000	375.000	
12	Rau thơm các loại	Kg	24,23	20.000	484.600	484.600	484.600	
13	Tỏi	Kg	3	50.000	150.000	150.000	150.000	
14	Dưa giá (đậu xanh)	Kg	4	15.000	60.000	60.000	60.000	
15	Tôm biển	Kg	47,4	220.000	10.428.000	10.428.000	10.428.000	
16	Nghêu	Kg	76	25.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
17	Thịt lợn sản mông	Kg	89,2	135.000	12.042.000	12.042.000	12.042.000	
18	Sữa chua Ba Vì	Hộp	2.705	4.500	12.172.500	12.172.500	12.172.500	
19	Bơ Tường An	Hộp	2	15.000	30.000	30.000	30.000	
20	Cải cúc (tân ô)	Kg	8,8	10.000	88.000	88.000	88.000	
21	Cá thu	Kg	74	240.000	17.760.000	17.760.000	17.760.000	
22	Đường cát	Kg	21,8	31.000	675.800	675.800	675.800	
23	Nước cốt dừa	Lon	15	30.000	450.000	450.000	450.000	
24	Sữa đặc ông thọ	Hộp	38	29.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	
25	Sữa tươi Vinamilk 1L	Hộp	40	39.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
26	Gừng tươi	Kg	2	50.000	100.000	100.000	100.000	
27	Gia vị sốt vang	Gói	6	10.000	60.000	60.000	60.000	
28	Bí đao (bí xanh)	Kg	81	15.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
29	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	61,5	15.000	922.500	922.500	922.500	
30	Thịt bò loại I	Kg	79,8	240.000	19.152.000	19.152.000	19.152.000	
31	Trứng gà	Quả	850	3.700	3.145.000	3.145.000	3.145.000	
32	Rau Cải	Kg	23	12.000	276.000	276.000	276.000	
33	Cải cúc (tân ô)	Kg	34	12.000	408.000	408.000	408.000	
34	Thịt lợn nạc	Kg	5,9	135.000	796.500	796.500	796.500	
35	Khoai tây	Kg	7	17.000	119.000	119.000	119.000	
36	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	18,6	15.000	279.000	279.000	279.000	
37	Hành củ tươi	Kg	6,3	60.000	378.000	378.000	378.000	
38	Su hào	Kg	61	15.000	915.000	915.000	915.000	
39	Thịt gà ta	Kg	264,2	145.000	38.309.000	38.309.000	38.309.000	
40	Đậu Phụ	Miếng	650	2.200	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
41	Miễn gạo	Kg	18	27.000	486.000	486.000	486.000	
42	Chuối tiêu	Kg	228	1.800	410.400	410.400	410.400	

43	Bầu xanh	Kg	63	15.000	945.000	945.000	945.000	
44	Cải cúc (tân ô)	Kg	3,5	11.000	38.500	38.500	38.500	
45	Đậu xanh	Kg	16	50.000	800.000	800.000	800.000	
46	Trứng cút	Kg	33	70.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
47	Cải bó xôi	Kg	2,5	10.000	25.000	25.000	25.000	
48	Cam	Kg	5	18.000	90.000	90.000	90.000	
49	Cà chua	Kg	3	17.000	51.000	51.000	51.000	
50	Đậu đũa	Kg	17	17.000	289.000	289.000	289.000	
51	Hạt sen khô	Kg	1,5	140.000	210.000	210.000	210.000	
52	Rau khoai lang	Kg	3,5	12.000	42.000	42.000	42.000	
53	Rau dền	Kg	3	12.000	36.000	36.000	36.000	
54	Rau mồng tơi	Kg	4	12.000	48.000	48.000	48.000	
55	Bột bắp	Kg	2	35.000	70.000	70.000	70.000	
56	Cà chua	Kg	3,5	18.000	63.000	63.000	63.000	
57	Cải bó xôi	Kg	21,2	15.000	318.000	318.000	318.000	
58	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	17	17.000	289.000	289.000	289.000	
59	Bắp cải	Kg	31	15.000	465.000	465.000	465.000	
60	Rau Cải	Kg	1,4	10.000	14.000	14.000	14.000	
61	Đậu đũa	Kg	30	15.000	450.000	450.000	450.000	
62	Cải cúc (tân ô)	Kg	12	15.000	180.000	180.000	180.000	
63	Cam	Kg	6	16.000	96.000	96.000	96.000	
64	Ngũ cốc dinh dưỡng H	Kg	5,4	350.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
65	Cải cúc (tân ô)	Kg	1,3	13.000	16.900	16.900	16.900	
66	Bí đao (bí xanh)	Kg	5	16.000	80.000	80.000	80.000	
67	Cà chua	Kg	3	16.000	48.000	48.000	48.000	
68	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	6	16.000	96.000	96.000	96.000	
69	Su hào	Kg	14,5	16.000	232.000	232.000	232.000	
70	Bí đao (bí xanh)	Kg	2	18.000	36.000	36.000	36.000	
71	Cà chua	Kg	0,5	25.000	12.500	12.500	12.500	
72	Rau Cải	Kg	1,5	11.000	16.500	16.500	16.500	
73	Cam	Kg	6	17.000	102.000	102.000	102.000	
IV	Dư cuối tháng						0	

Ngày 15 tháng 03 năm 2025

PHT.PHỤ TRÁCH DD

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Chu Thị Bình

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu)



Trần Thị Thanh Tình